

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHANH HÒA ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 02/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2018**

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		508,057,887,064	448,269,349,283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59,547,533,320	79,612,045,668
1. Tiền	111	V.1a	43,814,734,099	38,059,388,447
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	15,732,799,221	41,552,657,221
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		270,903,627,288	213,643,627,288
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a1	270,903,627,288	213,643,627,288
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,796,571,464	37,440,390,818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	55,075,105,441	19,670,845,092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,934,733,600	8,003,718,505
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		17,013,275,705	11,721,231,313
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(2,226,543,282)	(1,969,346,219)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	13,942,127
IV. Hàng tồn kho	140		100,779,396,473	107,812,205,059
1. Hàng tồn kho	141		100,779,396,473	107,812,205,059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,030,758,519	9,761,080,450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	2,030,758,519	5,722,609,164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,996,088,778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1,042,382,508
B. Tài sản dài hạn	200		1,224,955,493,114	1,311,755,636,600
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110,000,000	110,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		110,000,000	110,000,000
II. Tài sản cố định	220		1,125,128,953,371	1,162,414,933,036

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1,119,309,443,471	1,157,929,366,475
- Nguyên giá	222		2,719,140,195,402	2,672,368,208,137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,599,830,751,931)	(1,514,438,841,662)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5,819,509,900	4,485,566,561
- Nguyên giá	228		13,163,249,497	10,616,636,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,343,739,597)	(6,131,069,936)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		27,199,334,233	47,203,998,254
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27,199,334,233	47,203,998,254
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26,812,630,000	41,642,630,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4,650,000,000	4,650,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,162,630,000	22,162,630,000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	-	14,830,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		45,704,575,510	60,384,075,310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	45,704,575,510	60,384,075,310
Tổng cộng tài sản	270		1,733,013,380,178	1,760,024,985,883
A. Nợ phải trả	300		1,092,197,981,899	1,159,209,667,365
I. Nợ ngắn hạn	310		598,935,741,627	665,917,258,270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		194,379,241,403	197,203,522,923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34,329,718,917	44,281,608,170
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		13,281,395,401	3,254,081,821
4. Phải trả người lao động	314		77,078,556,757	118,805,607,098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20,131,656,475	11,650,041,745
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,666,595,742	6,267,389,195
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		17,116,256,270	47,570,352,302
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		186,282,169,435	234,592,929,408
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		43,153,720,572	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		5,516,430,655	2,291,725,608

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		493,262,240,272	493,292,409,095
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	490,035,558,280	490,009,227,103
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,226,681,992	3,283,181,992
B. Vốn chủ sở hữu	400		640,815,398,279	600,815,318,518
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	640,815,398,279	600,815,318,518
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415,512,960,000	415,512,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27,343,428,181	27,343,428,181
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		109,680,520,904	90,180,520,904
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99,923,141,446	79,423,061,685
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71,166,359,888	35,076,512,423
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,756,781,558	44,346,549,262
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,733,013,380,178	1,760,024,985,883

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Cao Kỳ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2018**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	1,176,345,571,960	1,005,892,250,631	2,078,097,648,598	1,747,477,045,791
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,176,345,571,960	1,005,892,250,631	2,078,097,648,598	1,747,477,045,791
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,097,177,316,021	959,011,221,435	1,930,573,701,685	1,710,211,403,888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		79,168,255,939	46,881,029,196	147,523,946,913	37,265,641,903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,189,610,286	7,704,672,371	11,017,332,899	15,794,542,765
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11,280,187,605	9,610,435,405	20,940,330,067	16,844,087,021
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10,011,969,874</i>	<i>9,265,089,098</i>	<i>19,763,356,144</i>	<i>16,298,808,547</i>
8. Chi phí bán hàng	25		23,369,385,817	20,314,750,219	49,078,626,190	39,103,872,109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19,028,116,334	19,211,813,041	34,782,678,215	34,632,925,745
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		31,680,176,469	5,448,702,902	53,739,645,340	(37,520,700,207)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	(18,522,984,018)	4,023,370,737	4,173,241,510	11,144,291,421
12. Chi phí khác	32	VI.6	(17,952,505,313)	432,248,129	1,049,870,742	547,824,714
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(570,478,705)	3,591,122,608	3,123,370,768	10,596,466,707
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		31,109,697,764	9,039,825,510	56,863,016,108	(26,924,233,500)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,352,916,206	-	6,707,544,560	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		28,756,781,558	9,039,825,510	50,155,471,548	(26,924,233,500)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10			1,252	(879)

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/06/2017
1	2	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56,863,016,108	(26,924,233,500)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	88,750,485,469	79,246,430,948
- Các khoản dự phòng	03	43,410,917,635	12,121,931,314
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,515,681,011	(54,688,374)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9,852,455,222)	(14,798,635,377)
- Chi phí lãi vay	06	19,763,356,144	16,298,808,547
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	200,451,001,145	65,889,613,558
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(325,000,984)	11,347,310,350
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	7,032,808,586	(97,743,441,319)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(63,079,489,526)	167,497,749,974
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	18,371,350,445	(9,350,689,445)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21,060,707,864)	(16,091,780,776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,500,000,000)	(326,318,650)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,181,200,000	1,094,072,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5,370,357,140)	(12,095,009,402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	133,700,804,662	110,221,506,290
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(66,220,122,441)	(191,224,271,370)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130,170,000,000)	(133,620,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	87,740,000,000	167,222,573,756
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/06/2017
1	2	3	4
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,048,687,837	13,563,667,831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100,601,434,604)	(144,058,029,783)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,822,258,329,501	1,747,533,015,229
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,871,417,109,807)	(1,695,922,877,327)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,005,102,100)	(20,025,638,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53,163,882,406)	31,584,499,902
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(20,064,512,348)	(2,252,023,591)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79,612,045,668	70,179,826,688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	59,547,533,320	67,927,803,097

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV

- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;

- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Điện lực Trung Tâm Nha Trang

+ Điện lực Vĩnh Nguyên

+ Điện lực Vĩnh Hải

+ Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn

+ Điện lực Cam Lâm

+ Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

+ Điện lực Ninh Hòa

+ Điện lực Vạn Ninh

+ Xí nghiệp Cao thể

+ Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm

+ Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp

+ Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

Cộng a và b

	30/06/2018	01/01/2018
	183,736,403	106,035,861
	40,306,725,519	37,525,850,403
	3,324,272,177	427,502,183
	43,814,734,099	38,059,388,447
	15,732,799,221	41,552,657,221
	15,732,799,221	41,552,657,221
	59,547,533,320	79,612,045,668

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

30/06/2018	01/01/2018
270,903,627,288	213,643,627,288
270,903,627,288	213,643,627,288

a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

30/06/2018	01/01/2018
-	14,830,000,000
-	14,830,000,000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 01/01/2018

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4,650,000,000	-	-
			4,650,000,000		
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò			10,187,630,000		
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3			11,975,000,000		
			22,162,630,000		

Tại ngày 30/06/2018

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4,650,000,000	-	-
			4,650,000,000		
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò	15.44%	15.44%	10,187,630,000		
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)(*)			11,975,000,000		
			22,162,630,000		

(*) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP = 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tổng tài sản
 Tổng công nợ
 Tài sản thuần

30/06/2018	01/01/2018
44,953,114,229	43,727,994,237
13,140,524,363	12,952,870,025
31,812,589,866	30,775,124,212

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu thuần	33,321,353,929	40,631,832,350
Giá vốn hàng bán	27,640,850,636	34,283,529,321
Lợi nhuận sau thuế	2,037,465,654	2,016,595,363
3. Phải thu khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
	55,075,105,441	19,670,845,092

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a. Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	174,321,451	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi	10,010,604,939	-	8,206,837,554	-
- Phải thu khác	6,828,349,315	-	3,514,393,759	-
	17,013,275,705	-	11,721,231,313	-

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	110,000,000	-	110,000,000	-
	110,000,000	-	110,000,000	-

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	43,892,284,249	-	40,212,671,050	-
- Công cụ, dụng cụ	4,529,979,677	-	5,434,979,537	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52,357,132,547	-	62,164,554,472	-
	100,779,396,473	-	107,812,205,059	-

	30/06/2018	01/01/2018
	7. Tài sản dở dang dài hạn	
a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	30/06/2018	01/01/2018
	27,199,334,233	47,203,998,254
	27,199,334,233	47,203,998,254

Trong đó có một số công trình lớn:

KHO.CTXDT94 - Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải
KHO.CTXDT95 - Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp

9,295,948,199
3,026,244,420

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	222,973,322,750	886,380,133,760	1,486,731,705,313	71,112,469,379	5,170,576,935	2,672,368,208,137

- Mua từ đầu năm	-	111,805,191	-	-	-	111,805,191
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,341,640,636	17,426,264,036	26,515,005,285	4,837,320,260	-	52,120,230,217
- Nhận bàn giao từ đơn vị	-	5,000,000	-	-	-	5,000,000
- Phân loại lại tài sản	-	874,211,777	(874,211,777)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Lý do khác	-	(4,850,675,942)	(614,372,201)	-	-	(5,465,048,143)
Số dư cuối kỳ	226,314,963,386	899,946,738,822	1,511,758,126,620	75,949,789,639	5,170,576,935	2,719,140,195,402
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48,470,056,549	511,789,833,778	935,821,702,430	17,120,312,161	1,236,936,744	1,514,438,841,662
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	5,180,930,083	30,614,854,427	45,359,448,070	6,132,133,382	250,449,846	87,537,815,808
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	456,226,805	(456,226,805)	-	-	-
- Lý do khác	-	(1,970,772,617)	(175,132,922)	-	-	(2,145,905,539)
- Số dư cuối kỳ	53,650,986,632	540,890,142,393	980,549,790,773	23,252,445,543	1,487,386,590	1,599,830,751,931
III. Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu năm	174,503,266,201	374,590,299,982	550,910,002,883	53,992,157,218	3,933,640,191	1,157,929,366,475
- Tại ngày cuối kỳ	172,663,976,754	359,056,596,429	531,208,335,847	52,697,344,096	3,683,190,345	1,119,309,443,471

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **665,849,895,062** đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					6,771,115,211		3,845,521,286	10,616,636,497
- Lũy kế mua từ đầu năm					-		-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					2,546,613,000		-	2,546,613,000
Số dư cuối kỳ					9,317,728,211		3,845,521,286	13,163,249,497
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					4,914,571,879		1,216,498,057	6,131,069,936
- Lũy kế khấu hao từ đầu					592,494,163		620,175,498	1,212,669,661
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					5,507,066,042		1,836,673,555	7,343,739,597

III. Giá trị còn lại của								
- Tại ngày đầu năm					1,856,543,332		2,629,023,229	4,485,566,561
- Tại ngày cuối kỳ					3,810,662,169		2,008,847,731	5,819,509,900

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	2,030,758,519	5,722,609,164
	2,030,758,519	5,722,609,164

b. Dài hạn

- Các khoản khác

+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ

+ Công tơ phát triển mới

+ Công cụ dụng cụ

+ Chi phí trả trước dài hạn khác

	45,704,575,510	60,384,075,310
	21,818,056,844	33,684,111,434
	6,481,807,959	8,408,532,665
	17,307,185,927	18,099,815,193
	97,524,780	191,616,018

11. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		Tăng	Giảm	01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	186,282,169,435	186,282,169,435			234,592,929,408	234,592,929,408
b. Vay dài hạn	490,035,558,280	490,035,558,280			490,009,227,103	490,009,227,103
Tổng cộng	676,317,727,715	676,317,727,715			724,602,156,511	724,602,156,511

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới

(1)

	01/01/2018	30/06/2018
	387,540,911,222	388,582,194,811

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh ADB

(2)

TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ

(3)

Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa

Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh

(4)

Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế

(5)

Lắp MBA T2 tại T.110KV Bình Tân

(6)

Ngân hàng An Bình

TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ

(7)

Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh

(8)

Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline

(9)

	1,500,000,000	
	4,660,000,000	4,270,000,000
	7,434,000,000	6,996,600,000

Vay tài trợ dự án RF-SPIDER(công tơ điện tử)	(10)	49,200,000,000	36,900,000,000
Vay tài trợ dự án Amorphous	(11)	6,475,000,000	6,125,000,000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(12)	24,001,315,000	22,703,945,000
Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	(13)	38,469,000,000	34,193,000,000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(14)	3,537,730,038	3,217,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(15)	2,139,500,000	1,986,500,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(16)	1,978,000,000	1,838,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(17)	98,672,000,000	101,050,000,000
Amorphous 2017	(18)	30,613,000,000	32,738,000,000
121/2017-HĐCVĐADT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(19)	9,979,000,000	10,627,000,000
119/2017-HĐCVĐADT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(20)	23,894,000,000	23,894,000,000
120/2017-HĐCVĐADT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(21)	7,031,000,000	7,031,000,000
08/2018-HĐCVĐADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp	(22)		4,021,000,000
09/2018-HĐCVĐADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	(23)		6,619,000,000
10/2018-HĐCVĐADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	(24)		2,636,000,000
11/2018-HĐCVĐADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(25)		2,210,000,000
Ngân hàng Quân Đội			
HD vay mua công tơ điện	(26)	10,304,336,000	5,152,164,000
Nợ dài hạn	B	189,061,245,289	184,735,532,904
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung			
Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh (KHCB)	(27)	14,876,401,095	14,876,401,095
dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa	(28)	83,154,501,441	78,828,789,056
Công ty TNHH Long Phú		752,546,683	752,546,683
Sở Tài chính Khánh Hòa	(29)	80,250,692,846	80,250,692,846
Các đối tượng khác	(30)	10,027,103,224	10,027,103,224
	A+B	576,602,156,511	573,317,727,715
	C	86,592,929,408	83,282,169,435
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở nhân nợ ngắn hạn)			
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		70,468,662,204	71,020,800,987
Nợ dài hạn đến hạn trả		16,124,267,204	12,261,368,448
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	490,009,227,103	490,035,558,280

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư vay thực tế.

(2) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án “Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh”, với lãi suất 6,82%/ năm.

(3) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

(4) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(5) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đẽ". Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 38 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 3 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA thứ 2 tại T.110KV Bình Tân". Khoản vay này có hạn mức 19.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 27 tháng 04 năm 2018. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 59 tháng từ tháng 6 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(7) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/05/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,9%/năm.

(8) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/06/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(9) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTĐ-ABBKH, 063.16/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/06/2017 lãi suất được điều chỉnh là 8,7%/năm

(10) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp đặt hệ thống RF-SPIDER". Khoản vay này có hạn mức 49.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 031.16/HĐTĐ-ABBKH, 032.16/HĐTĐ-ABBKH, 037.16/HĐTĐ-ABBKH, 041.16/HĐTĐ-ABBKH, 043.16/HĐTĐ-ABBKH, 044.16/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,1%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/12/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(11) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/01/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(12) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABBKH, 059.16/HĐTG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(13) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Công tơ điện tử 2017". Khoản vay này có hạn mức 45.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH, 061/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(14) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 98.177.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp". Khoản vay này có hạn mức 5.806.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(23) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải". Khoản vay này có hạn mức 10.977.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(24) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.098.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(25) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.225.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(26) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng số công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/10/2016, lãi suất là 9,2%/năm.

(27) Khoản nợ dài hạn tương ứng với vốn khấu hao cơ bản từ dự án Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh số tiền 14.876.401.095 nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung.

(28) Khoản nợ dài hạn tương ứng tài sản hình thành từ dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung. Giá trị tài sản cam kết trước thuế là 93.496.100.501. Trong đó vốn vay WB là 77.366.753.583 (tương đương 3.486.354,3 USD) và vốn trong nước là 16.129.346.918. Phần vốn trong nước đã thanh toán hết. Vốn vay WB được trả định kỳ theo phụ lục hợp đồng cam kết.

(29) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(30) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2018.

12. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
+ Tổng công ty Điện lực miền Trung

	30/06/2018	01/01/2018
	151,149,211,396	121,486,347,993
	<i>151,149,211,396</i>	<i>121,486,347,993</i>

- Phải trả cho các đối tượng khác

43,230,030,007	75,717,174,930
194,379,241,403	197,203,522,923

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

342,824,000	485,001,006
342,824,000	485,001,006

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh 01/01/2018 đến 30/06/2018		30/06/2018	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	311,131,091		35,022,106,843	24,669,682,731		10,041,293,021
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	731,251,417		6,707,544,560	4,500,000,000		1,476,293,143
- Thuế Thu nhập cá nhân		2,122,814,121	10,571,997,513	12,029,859,597		664,952,037
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1,131,267,700	2,236,245,600	2,268,656,100		1,098,857,200
- Thuế môn bài			16,000,000	16,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			-	-	-	-
	1,042,382,508	3,254,081,821	54,553,894,516	43,484,198,428	-	13,281,395,401

14. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD CB
- Các khoản trích trước khác

	30/06/2018	01/01/2018
	1,840,013,773	3,137,365,493
	8,942,888,306	50,441,268,833
	9,348,754,396	4,670,610,057
	20,131,656,475	11,650,041,745

15. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2018	01/01/2018
	-	116,538,779
	488,425,184	1,122,673,029
	201,225,332	27,947,219,916
	23,639,484	2,233,267,973
	9,985,145	1,004,098,555
	14,741,549,208	12,392,785,994
	15,319,100	15,291,600
	1,636,112,817	2,738,476,456
	17,116,256,270	47,570,352,302

16. Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

	30/06/2018	01/01/2018
	7,666,595,742	6,267,389,195
	7,666,595,742	6,267,389,195

17. Dự phòng phải trả

Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)

30/06/2018

01/01/2018

43,153,720,572

-

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2017	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2017	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
Tại ngày 01/01/2018	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ				-	-	
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2018	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2017	84,060,805,224	(11,173,978,888)	-	80,663,854,834	-	595,936,395,987
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	44,346,549,262	-	44,346,549,262
- Tăng vốn khác	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6,119,715,680	-	-	(6,119,715,680)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3,421,460,331)	-	(3,421,460,331)
- Chia cổ tức	-	-	-	(36,046,166,400)	-	(36,046,166,400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	90,180,520,904	(11,173,978,888)	-	79,423,061,685	-	600,815,318,518
Tại ngày 01/01/2018	90,180,520,904	(11,173,978,888)	-	79,423,061,685	-	600,815,318,518
- Lợi nhuận trong kỳ				50,155,471,548		50,155,471,548
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	19,500,000,000			(19,500,000,000)		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(6,150,262,187)		(6,150,262,187)
- Chia cổ tức				(4,005,129,600)		(4,005,129,600)
- Giảm khác						-

Tại ngày 30/06/2018	109,680,520,904	(11,173,978,888)	-	99,923,141,446	-	640,815,398,279
---------------------	-----------------	------------------	---	----------------	---	-----------------

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

30/06/2018	01/01/2018
214,114,270,000	214,114,270,000
201,398,690,000	201,398,690,000
415,512,960,000	415,512,960,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
415,512,960,000	415,512,960,000
415,512,960,000	415,512,960,000
4,005,129,600	20,025,648,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

30/06/2018	01/01/2018
41,551,296	41,551,296
1,500,000	1,500,000
40,051,296	40,051,296

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

31/12/2016	01/01/2016
109,680,520,904	90,180,520,904

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán điện
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện
 - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
 - + Mắc dây, đặt điện
 - + Sửa chữa, thí nghiệm điện
- Doanh thu dịch vụ
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa

6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1,992,329,037,526	1,700,208,358,412
8,215,412,130	7,734,136,500
66,808,725,158	30,604,074,392
51,038,558,181	16,520,112,215
1,240,632,466	1,314,367,193
9,045,442,189	7,744,444,039
5,484,092,322	5,025,150,945
6,790,438,447	4,336,461,239
3,954,035,337	4,594,015,248
2,078,097,648,598	1,747,477,045,791

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán điện
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác

6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1,865,455,368,569	1,679,544,051,541
5,347,648,152	3,867,068,250
56,879,703,160	24,210,945,404

+ Xây lắp điện	45,244,698,124	13,953,088,460
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	790,423,128	710,481,711
+ Mắc dây, đặt điện	7,835,409,549	6,527,992,050
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	3,009,172,359	3,019,383,183
- Giá vốn dịch vụ	1,144,421,407	680,128,533
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	1,746,560,397	1,909,210,160
	1,930,573,701,685	1,710,211,403,888
3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,607,055,222	14,798,635,377
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,245,400,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	52,153,200	96,891,354
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,112,724,477	899,016,034
	11,017,332,899	15,794,542,765
4. Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Chi phí lãi tiền vay	19,763,356,144	16,298,808,547
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	(338,707,088)	545,278,474
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,515,681,011	-
	20,940,330,067	16,844,087,021
5. Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	5,000,000	6,204,446,000
- Các khoản khác	4,168,241,510	4,939,845,421
	4,173,241,510	11,144,291,421
6. Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Các khoản khác	1,049,870,742	547,824,714
	1,049,870,742	547,824,714
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	34,782,678,215	34,632,925,745
- Các khoản QLDN khác	34,782,678,215	34,632,925,745
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	49,078,626,190	39,103,872,109
- Các khoản bán hàng khác		

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	49,078,626,190	39,103,872,109
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	59,090,660,508	32,220,834,296
	131,493,070,363	128,632,137,299
	88,750,485,469	79,246,430,948
	1,639,800,530,299	1,480,461,298,350
	85,492,837,526	69,203,950,544
	2,004,627,584,165	1,789,764,651,437

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế
 - Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)
 - Cộng các khoản chi phí không được trừ
- Thu nhập chịu thuế 20%, trong đó:
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	56,863,016,108	(26,924,233,500)
	1,245,400,000	-
	(22,079,893,308)	23,542,280,998
	33,537,722,800	(3,381,952,502)
	6,707,544,560	

10. Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu**Lợi nhuận sau thuế TNDN****Trừ**

- Lợi nhuận sau thuế từ tài sản nhận biếu tặng, bàn giao không hoàn vốn, hỗ trợ lãi vay
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	50,155,471,548	(26,924,233,500)
	(4,000,000)	(5,206,508,800)
	-	(3,075,131,094)
	50,151,471,548	(35,205,873,394)
	40,051,296	40,051,296
	1,252	(879)

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Phải trả khác	1,076,205,995	1,958,350,423
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
CP mua điện thương phẩm	1,617,025,330,368	1,466,825,488,687
Chia cổ tức	2,141,142,700	10,705,713,500
Trả gốc vay	2,847,931,377	1,501,626,717
Trả lãi vay	784,422,084	554,873,512
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
CP mua vật tư	533,311,815	945,902,707
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2,993,214,554	2,028,734,364

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	19,292,791,651	19,078,800,269
Trả lãi vay	0	10,811,402
Phải trả khác	0	1,076,205,995
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	151,119,211,396	121,456,347,993
Gốc vay phải trả	38,527,464,122	39,640,229,915
Gốc nợ phải trả	93,705,190,151	98,030,902,536
Phải trả khác	30,000,000	30,000,000
Phải thu khác	207,100,000	70,622,000
Lãi vay phải trả	1,750,415,119	1,750,415,119
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	342,824,000	485,001,006

VIII GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 2/2018 TĂNG HƠN 10% SO VỚI QUÝ 2/2017:

Theo quyết định số 2846/EVNCPC-KD+TCKT ngày 20/04/2018 của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung về việc điều chỉnh giá bán điện năm 2018 cho KHPC, làm ảnh hưởng đến cơ cấu giá mua điện theo mùa của công ty; làm cho chênh lệch giá bán và giá mua điện quý 2/2018 tăng 23% so với chênh lệch giá bán và giá mua điện quý 2/2017; đây cũng là nguyên nhân chủ yếu làm cho kết quả kinh doanh quý 2/2018 tăng hơn 10% so với quý 2/2017.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ